

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dong.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 213/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09/03/2018, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài



Phạm Thị Văn Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Văn Khoa – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2347-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.090.167.709.605	1.919.027.192.448
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.707.333.898	66.270.848.775
1. Tiền	111		12.707.333.898	66.270.848.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	23.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	13.a	-	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	13.a	-	(26.456.667.408)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.444.802.866.031	1.250.981.146.284
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.240.054.895.680	1.156.782.562.281
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	76.256.681.356	131.948.550.132
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	157.028.989.081	21.821.561.341
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(28.537.700.086)	(59.571.527.470)
IV. Hàng tồn kho	140	10	608.733.863.669	574.784.351.646
1. Hàng tồn kho	141		608.733.863.669	574.784.351.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.923.646.007	3.490.845.743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	3.343.308.675	47.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.580.337.332	3.443.845.743
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		286.696.254.935	443.897.767.385
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.987.094.119	168.720.324.390
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	7.090.284.000	170.823.514.271
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8.b	(2.103.189.881)	(2.103.189.881)
II. Tài sản cố định	220		113.823.570.112	88.306.693.466
Tài sản cố định hữu hình	221	11	113.823.570.112	88.306.693.466
- Nguyên giá	222		739.013.825.595	699.954.323.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(625.190.255.483)	(611.647.629.808)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.560.453.207	4.741.834.974
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	6.560.453.207	4.741.834.974
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13.b	119.474.132.664	137.522.090.992
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.357.932.374	118.357.932.374
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.122.420.000	68.123.160.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(48.566.219.710)	(53.519.001.382)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.851.004.833	44.606.823.563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	41.851.004.833	44.606.823.563
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.376.863.964.540	2.362.924.959.833

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.520.225.172.275	1.540.655.771.427
I. Nợ ngắn hạn	310		1.457.964.797.737	1.434.667.104.724
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	378.391.720.389	411.043.378.967
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	172.996.373.431	157.240.866.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	18.746.891.679	22.624.394.414
4. Phải trả người lao động	314		57.351.984.065	54.295.377.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	35.681.559.860	27.554.667.147
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	85.647.090.796	109.960.997.289
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	700.983.189.578	642.384.862.290
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.165.987.939	9.562.560.175
II. Nợ dài hạn	330		62.260.374.538	105.988.666.703
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	4.292.475.120	58.292.475.120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	57.967.899.418	47.696.191.583
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		856.638.792.265	822.269.188.406
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	856.638.792.265	822.269.188.406
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	21.320.000.000	21.320.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	263.551.799.036	241.860.662.161
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	94.377.361.308	81.698.894.324
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.278.773.200	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.098.588.108	81.698.894.324
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.376.863.964.540	2.362.924.959.833



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	1.458.341.315.155	1.371.697.739.891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	6.511.804.877	11.790.063.543
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.451.829.510.278	1.359.907.676.348
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.312.870.732.868	1.148.125.175.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>138.958.777.410</u>	<u>211.782.501.207</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	8.911.747.439	10.631.928.179
7. Chi phí tài chính	22	26	48.933.067.909	53.078.488.861
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		64.258.407.590	48.893.417.022
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	43.257.557.520	69.187.966.930
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>55.679.899.420</u>	<u>100.147.973.595</u>
11. Thu nhập khác	31	28	1.248.518.157	3.215.791.563
12. Chi phí khác	32	29	4.461.154.004	2.175.887.874
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(3.212.635.847)</u>	<u>1.039.903.689</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>52.467.263.573</u>	<u>101.187.877.284</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	9.368.675.465	19.488.982.960
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>43.098.588.108</u>	<u>81.698.894.324</u>



Trần Văn Tấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.467.263.573	101.187.877.284
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	31.472.244.834	26.949.925.393
- Các khoản dự phòng	03		(62.443.276.464)	207.861.277
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.263.727.313)	(11.346.914.543)
- Chi phí lãi vay	06	26	64.258.407.590	48.893.417.022
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		76.490.912.220	165.892.166.433
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.182.466.633)	51.161.939.829
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.768.130.256)	(19.679.082.891)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.211.137.176)	(243.742.236.048)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14	(540.489.945)	(3.026.992.812)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		49.956.667.408	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(64.117.895.711)	(48.759.926.016)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(14.487.214.707)	(21.015.677.463)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	488.453.921
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.125.556.485)	(6.850.506.402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(46.985.311.285)	(125.531.861.449)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(61.675.530.751)	(56.465.232.908)
2. Tiền thu từ TI, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		513.636.364	1.363.636.364
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.599.260.000)	(8.007.810.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		42.166.732.400	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8a, 25	1.861.080.772	10.631.928.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.733.341.215)	(52.477.478.365)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	1.338.870.927.953	976.524.026.510
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(1.270.000.892.830)	(855.827.643.594)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.714.897.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.155.137.623	120.696.382.916
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(48.563.514.877)	(57.312.956.898)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	66.270.848.775	123.583.805.673
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	17.707.333.898	66.270.848.775



Trần Văn Tấn

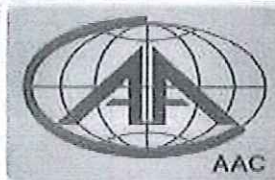
Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 214/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") được lập ngày 09/03/2018, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Đan Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Văn Khoa – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2347-2018-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Trang 5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.434.941.490.306	2.184.967.094.651
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	19.467.063.608	70.993.565.926
1. Tiền	111		14.467.063.608	70.993.565.926
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	23.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	16	-	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	16	-	(26.456.667.408)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.572.616.413.964	1.347.943.379.038
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.294.937.548.015	1.196.626.857.881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	87.846.995.574	126.091.363.144
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	39.481.148.173	39.481.148.173
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	179.456.424.671	45.883.539.693
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10a	(29.105.702.469)	(60.139.529.853)
IV. Hàng tồn kho	140		816.471.495.564	733.971.700.457
1. Hàng tồn kho	141	11	816.471.495.564	733.971.700.457
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.386.517.170	8.558.449.230
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.881.855.352	112.760.978
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.104.661.818	8.440.248.841
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		400.000.000	5.439.411
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		736.078.934.237	905.584.118.854
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.923.904.238	166.667.134.509
1. Phải thu dài hạn khác	216	9b	7.130.284.000	170.873.514.271
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10b	(4.206.379.762)	(4.206.379.762)
II. Tài sản cố định	220		623.752.492.840	616.359.429.024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	623.752.492.840	612.688.666.524
- Nguyên giá	222		1.491.614.170.984	1.437.245.572.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(867.861.678.144)	(824.556.906.386)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	3.670.762.500
- Nguyên giá	228		-	3.670.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.560.453.207	8.481.036.029
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.560.453.207	8.481.036.029
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		57.207.615.374	64.632.069.954
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.445.024.419	12.903.671.408
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	45.122.420.000	68.123.160.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(359.829.045)	(16.394.761.454)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45.634.468.578	49.444.449.338
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	42.279.845.743	45.166.993.263
2. Lợi thế thương mại	269		3.354.622.835	4.277.456.075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.171.020.424.543	3.090.551.213.505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.194.106.415.633	2.128.303.545.448
I. Nợ ngắn hạn	310		1.802.512.406.116	1.674.071.220.640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	397.027.192.957	423.206.506.259
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	181.460.008.729	157.240.866.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	29.844.863.441	34.155.744.299
4. Phải trả người lao động	314		81.879.336.671	71.161.664.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	52.270.816.354	54.626.257.638
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21a	127.490.929.435	115.942.264.042
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22a	924.110.910.053	807.946.917.221
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.428.348.476	9.790.999.830
II. Nợ dài hạn	330		391.594.009.517	454.232.324.808
1. Phải trả dài hạn khác	337	21b	2.189.285.239	56.189.285.239
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22b	379.763.446.145	390.618.191.583
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9.641.278.133	7.424.847.986
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		976.914.008.910	962.247.668.057
I. Vốn chủ sở hữu	410		976.914.008.910	962.247.668.057
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	25.221.000.000	25.221.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	370.491.844.097	344.869.257.476
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	89.569.063.947	91.848.312.076
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.246.720.324	9.816.803.660
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.322.343.623	82.031.508.416
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.242.468.945	22.919.466.584
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.171.020.424.543	3.090.551.213.505



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	1.502.524.853.860	1.448.577.469.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	6.511.804.877	11.790.063.543
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		1.496.013.048.983	1.436.787.405.480
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.307.508.852.898	1.171.122.603.365
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		188.504.196.085	265.664.802.115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	6.031.662.527	5.044.965.372
7. Chi phí tài chính	22	29	93.775.000.328	87.436.070.236
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		119.714.116.161	98.850.940.738
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty I.doanh, I.kết	24		(458.646.989)	284.842.779
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	65.129.223.867	90.232.454.623
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.172.987.428	93.326.085.407
12. Thu nhập khác	31	31	11.418.064.349	3.376.112.432
13. Chi phí khác	32	32	6.446.377.467	2.580.129.699
14. Lợi nhuận khác	40		4.971.686.882	795.982.733
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33	40.144.674.310	94.122.068.140
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	11.282.898.179	21.448.340.461
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.216.430.147	3.210.866.075
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	33	26.645.345.984	69.462.861.604
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		35.322.343.623	82.031.508.416
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(8.676.997.639)	(12.568.646.812)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	827	1.639
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	827	1.639



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.144.674.310	94.122.068.140
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	13	62.157.224.157	56.773.947.289
- Các khoản dự phòng	03		(73.525.427.201)	(15.846.469.094)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28, 31	(15.252.714.912)	(6.139.832.395)
- Chi phí lãi vay	06	29	119.714.116.161	98.850.940.738
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		133.237.872.515	227.760.654.678
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.443.733.815)	94.734.420.964
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(83.519.160.765)	(44.045.296.596)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.882.496.383)	(255.896.118.088)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(881.946.854)	(3.226.300.156)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		49.956.667.408	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(106.350.774.863)	(93.241.450.926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(17.809.001.596)	(23.840.357.311)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		745.100.000	400.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.086.756.485)	(10.262.554.402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(87.034.230.838)	(107.617.001.837)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(74.044.678.024)	(61.764.248.118)
2. Tiền thu từ TLÝ, nh.bán TSCĐ và các TS DH khác	22	31	13.512.118.364	2.428.060.605
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.599.260.000)	(8.007.810.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		42.166.732.400	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.878.465.886	809.660.297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.086.621.374)	(66.534.337.216)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	22	1.609.865.002.071	1.173.307.740.399
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(1.504.555.754.677)	(1.063.597.463.436)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.714.897.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		62.594.349.894	109.710.276.963
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(51.526.502.318)	(64.441.062.090)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.993.565.926	135.434.628.016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		19.467.063.608	70.993.565.926



Trần Văn Tấn

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Người lập

Lê Thị Thanh Nhung